TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2019/DS – ST
Ngày: 29-05-2019
V/v "Tranh chấp HĐ vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B TP. H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu G V**.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần T Đ

2. Bà Lê Thị H L

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn T H – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố H *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn T T H - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 05 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 116/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2019/QĐXXST - DS ngày 02 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần T K D, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 66A/3 ấp 1, xã A P T, huyện B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bà Dung: Bà Trần K L, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp Minh Điền, xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ liên hệ: Nhà số E3/7 Nguyễn Hữu Trí, Thị trấn T T, huyện B, Thành phố H (Là người đại diện theo ủy quyền)

Bị đơn: Bà Trang T H N, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 51A/2 ấp 1, xã A P T, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần T K D có bà Trần K L đại diện trình bày:

Tháng 04/2017 bà D có cho bà N vay số tiền 127.500.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Khi vay không làm giấy nợ, thỏa thuận miệng thời hạn vay là một năm và không có lãi suất.

Tháng 8/2018 bà D đến nhà bà N yêu cầu trả nợ nhưng bà N không trả nên hai bên xảy ra cự cãi nên công an xã A P T, huyện B mời làm việc và lập biên bản. Theo biên bản làm việc ngày 27/09/2018 tại Công an xã A P T, huyện B bà N thừa nhận có vay của bà D số tiền 127.500.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và cam kết trả hàng tháng cho bà D số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Tháng 10 và tháng 11/2018 bà N có trả cho bà D được số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) rồi không trả nữa. Hiện tại bà N còn nợ bà D số tiền 123.500.000 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Bà D đã nhiều lần liên lạc với bà N yêu cầu trả nợ nhưng bà N không trả nên ngày 30/01/2019 bà D đã làm đơn khởi kiện yêu cầu: Tòa án nhân dân huyện Bgiải quyết buộc bà Trang T H N trả cho bà D số tiền là 123.500.000 đồng (Một trăm hay mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), trả một lần ngay khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trang Thị Hồng Nhung trình bày: Bà và bà D là hàng xóm của nhau. Do quen biết nên bà có vay tiền của bà D cho những người khác, vay nhiều lần khác nhau. Tổng số tiền cho đến nay bà còn nợ bà D là 123.500.000 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Khi vay hai bên có thỏa thuận là 10.000.000 đồng thì mỗi tháng phải chịu lãi 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tương đương lãi suất 20%/tháng. Bà đã trả lãi cho bà D nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể thời gian và cũng không có giấy tờ gì để chứng minh.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền 123.500.000 đồng (Một trăm hay mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) thì bà cũng đồng ý nhưng do hiện nay bà không còn lao động vì bịnh tật, kinh tế khó khăn nên bà đề nghị được trả góp hàng tháng, mỗi tháng trả số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi hết nợ

Tại phiên tòa hôm nay: Bà Trần K L đại diện cho nguyên đơn bà Trần T K D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà khẳng định khi bà D cho bà N vay hai bên không không làm giấy tờ vay và cũng không bắt bà Nhung ký bất kỳ giấy tờ thế chấp hay bảo lãnh gì đồng thời phía bà D cũng không giữ bất ký giấy tờ tùy thân hay giấy tờ có giá nào khác của bà N.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng điều 464 và khoản 1, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng NGhị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần T K D. Về án phí bà Trang T H N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", bị đơn là bà Trang T H N có nơi cư trú ở tại huyện B. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện B, Thành phố H.

[2] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Căn cứ Biên bản ghi lời khai ngày 22/08/2018 tại công an xã An Phú Tây có chữ ký của bà N do phía nguyên đơn xuất trình, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ có cơ sở xác định giữa bà Trần T K D và bà Trang T H N có giao kết hợp đồng vay tài sản với nhau.

Theo bà D trình bày thì bà cho bà N vay số tiền số tiền 127.500.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) thời hạn vay một năm không có lãi suất. Đến hạn trả nợ bà N không trả nên hai bên xảy ra cự cãi và đã được công an xã An Phú Tây mời làm việc và có lập biên bản. Tại Công an xã An Phú Tây bà N thừa nhận có vay của bà số tiền 127.500.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và cam kết trả hàng tháng cho bà số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).Tháng 10 và tháng 11/2018 bà Nhung có trả được cho bà số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) rồi không trả nữa. Bà đã nhiều lần liên lạc với bà N yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N không trả. Quá trình vay bà N không trả tiền lãi hay tiền nợ gốc cho bà, khi bà yêu cầu trả nợ vay thì tìm cách lẫn tránh, kéo dài. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà N trả số nợ gốc 123.500.000 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) trả một lần ngay khi có bản án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trang T H N cho rằng: Bà có vay tiền của bà D nhiều lần, bà thừa nhận hiện còn nợ bà D số tiền 123.500.000 đồng (Một trăm hay mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Theo bà thì bà D cho bà vay có lãi suất hàng tháng là 20%/ tháng. Tiền lãi bà có trả cho bà D đầy đủ nhưng không có giấy tờ chứng minh vì khi trả lãi không làm giấy biên nhận với nhau.

Tại khoản 1 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có quy định:

"Khoản 1: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.

Khoản 4: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án".

Do đó lời khai nêu trên của bà Nhung là không có cơ sở và căn cứ để chấp nhận.

Mặt khác, từ khi bà N vay tiền của bà D cho đến nay theo lời trình bày của bà D thì bà Nvẫn chưa thực hiện việc trả tiền như đã thỏa thuận lúc vay cũng như cam kết trả dần hàng tháng tại cơ quan công an xã An Phú Tây là đã vi phạm nghĩa vụ giao kết. Bà D có quyền đòi lại tài sản của mình. Việc bị đơn vi phạm thỏa thuận trả lại tài sản vay cho nguyên đơn, kéo dài thời gian trả nợ là gây thiệt hại cho phía nguyên đơn.

Nay nguyên đơn bà Trần T K Dg yêu cầu bị đơn bà Trang T H N phải trả số tiền nợ 123.500.000 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng), một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà Trần T K D là có cở sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, Điều 464, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần T K D đối với bà Trang T H N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trang T H N có trách nhiệm trả cho bà Trần T K D một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật số tiền: 123.500.000 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Các đương sự thực hiện việc giao và nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án là bà N còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự: Bà Trang T H N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.175.000 đồng (Sáu triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Bà Trần T K D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà D 3.087.500 đồng (Ba triệu không trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/0006838 ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.H;
- VKSND B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Âu Gia Vượng